SAO Y; Ủy ban nhân dân huyện Bù Đăng; Thời gian ký: 23/11/2023 10:50:21 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 344 /BC-UBND	*Bù Đăng, ngày 23 tháng 11 năm 2023*

BÁO CÁO
Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2023

Thực hiện Thông báo số 38/TB-HĐND ngày 13/10/2023 của Hội đồng nhân dân huyện về kết quả Hội nghị liên tịch lần thứ Nhất chuẩn bị cho kỳ họp cuối năm 2023, HĐND huyện khóa VII, nhiệm kỳ 2021-2026.

UBND huyện Bù Đăng báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2023 như sau:

I. Công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức THTK, CLP

1. Công tác tuyên truyền phổ biến, quán triệt chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật:

Đã triển khai Luật THTK, CLP; Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015; Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/9/2014 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật THTK, CLP; Thông tư số 188/2014/TT-BTC ngày 10/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/9/2014 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật Thực THTK, CLP đến toàn thể cán bộ, công chức, đảng viên trên địa bàn huyện.

2. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình THTK, CLP:

UBND huyện đã chỉ đạo các đơn vị thực hiện tốt Quy chế dân chủ; quán triệt đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức các văn bản chỉ đạo của UBND huyện, chú trọng lĩnh vực quản lý thu, chi ngân sách nhà nước, quản lý tài sản công, tạo điều kiện để cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và nhân dân tham gia THTK, CLP, kết hợp công tác THTK, CLP với việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

3. Công tác thanh, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THTK, CLP:

UBND huyện đã ban hành Kế hoạch công tác Thanh tra năm 2023 trên địa bàn huyện tại Quyết định số 2670/QĐ-UBND ngày 08/12/2022.

II. Tình hình, kết quả THTK, CLP:

1. Kết quả THTK, CLP trong các lĩnh vực:

a. THTK trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ:

UBND huyện triển khai việc thực hiện các văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn theo quy định. Từng đơn vị đã cụ thể hóa đảm bảo sát với tổ chức của mình.

b. THTK, CLPP trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí NSNN:

- Đã thực hiện tốt quản lý sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, tài chính công và thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh

phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ.

- Đã phân bổ dự toán ngân sách tiết kiệm, đảm bảo cơ cấu chi ngân sách hợp lý. Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN căn cứ vào khả năng ngân sách của địa phương, đúng Luật NSNN, đúng định mức, tiêu chuẩn và các chính sách, chế độ tài chính hiện hành. Không bố trí các khoản chi chưa thực sự cần thiết và không hiệu quả.

- Không bổ sung kinh phí ngoài dự toán được giao cho các mục đích như: Tổ chức hội nghị, hội thảo, lễ kỷ niệm, lễ hội…. Triệt để tiết kiệm trong sử dụng kinh phí hiệu quả để tiết kiệm chi phí điện, nước, điện thoại, văn phòng phẩm, tiếp khách, xăng dầu và các chi phí khác.

- Đối với chương trình mục tiêu quốc gia, đã sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng nội dung tiến độ được phê duyệt, đúng tiêu chuẩn chế độ ban hành và đúng quy định pháp luật.

- Đối với nhiệm vụ khoa học công nghệ, đã tập trung bố trí ngân sách cho nhiệm vụ trọng điểm, cần ưu tiên và mang tính khả thi được cấp có thẩm quyền phê duyệt đảm bảo tiết kiệm và hiệu quả.

- Đối với giáo dục và đào tạo, đã lập kế hoạch dựa trên nhu cầu phát triển kinh tế xã - hội. Kinh phí bố trí cho chương trình, nội dung giáo dục sử dụng hiệu quả, đúng mục đích phù hợp với quy hoạch và kế hoạch đào tạo.

- Đối với nhiệm vụ y tế: Kinh phí đã sử dụng đúng mục đích, đạt mục tiêu, đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ theo quy định pháp luật.

c. Kết quả THTK, CLP trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của các cơ quan, tổ chức trong khu vực Nhà nước:

Thực hiện rà soát, sắp xếp, điều chuyển, bố trí xe ô tô hiện có của các cơ quan, đơn vị đảm bảo theo quy định tại Quyết định số 32/2015/QĐ-TTg ngày 04/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Quản lý chặt chẽ việc mua sắm, sử dụng tài sản tại các cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; khai thác có hiệu quả trang thiết bị, phương tiện làm việc, không sử dụng xe ô tô, tài sản công vào việc riêng. Công tác thanh lý, điều chuyển tài sản công được đảm bảo, thực hiện đúng theo quy định của Luật Quản lý tài sản công.

d. THTK, CLP trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình công cộng phúc lợi:

Công tác xây dựng, thẩm định và phê duyệt chủ trương đầu tư đã tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019.

Công tác tổ chức đấu thầu, lựa chọn nhà thầu được thực hiện nghiêm túc, thực hiện đấu thầu qua mạng các gói thầu chào hàng cạnh tranh đạt tỷ lệ 70%, đảm bảo tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế. Thông qua công tác đấu thầu đã lựa chọn được các nhà thầu có kinh nghiệm, năng lực thực hiện dự án, góp phần rút ngắn thời gian thực hiện, giảm chi phí đầu tư.

Công tác quản lý, bố trí vốn đầu tư được triển khai kịp thời, đảm bảo theo nguyên tắc: Tập trung thanh toán nợ xây dựng cơ bản, ưu tiên bố trí vốn cho các

dự án hoàn thành các năm trước và hoàn thành trong năm kế hoạch để đưa vào khai thác sử dụng, tăng cường biện pháp xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản nguồn vốn đầu tư công.

Công tác thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành của các dự án được đảm bảo theo đúng quy định của Bộ Tài chính, hạn chế tối đa tình trạng thất thoát, lãng phí và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản. Trong năm 2023, thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán số kinh phí tiết kiệm: 160.000.000 đồng; thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh,...tiết kiệm: 1.995.000.000 đồng; thẩm tra, phê duyệt quyết toán số kinh phí tiết kiệm: 73.000.000 đồng.

Đối với việc quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và các công trình công cộng phúc lợi, thực hiện theo Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Hiện nay, UBND huyện đang tiếp tục thực hiện rà soát, sắp xếp và xây dựng phương án xử lý nhà, đất trên địa bàn huyện theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định về việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công.

đ. THTK, CLP trong khai thác sử dụng tài nguyên thiên nhiên.

- THTK, CLP trong quản lý sử dụng đất:

Công tác quản lý và sử dụng đất đai theo Luật Đất đai và các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước trên địa bàn huyện luôn được sự chỉ đạo kịp thời của các cấp uỷ Đảng và UBND huyện. Do đó, công tác quản lý Nhà nước trong lĩnh vực đất đai đã từng bước được hoàn thiện, ngày càng đáp ứng tốt hơn cho cho tổ chức và công dân sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Công tác thẩm định, tham mưu cho UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đúng theo quy định của pháp luật.

Trong năm, UBND huyện lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1189/QĐ-UBND ngày 21/7/2023 của UBND tỉnh. Công tác quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm được thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật và phù hợp với tình hình kinh tế, xã hội của địa phương.

Trên địa bàn huyện trong năm không có đất bỏ trống, không sử dụng.

Công tác thi hành pháp luật đất đai luôn được quan tâm thực hiện. Trong năm 2023 đã tiến hành kiểm tra được 12 trường hợp, lập biên bản vi phạm hành chính và tham mưu UBND huyện xử phạt vi phạm hành chính được 09 trường hợp, với diện tích là 4.956,3m^2 đạt 48,9% so với kỳ trước. Nộp ngân sách Nhà nước 215.000.000 đồng, đạt 63,06% so với kỳ trước.

- THTK, CLP trong quản lý tài nguyên nước, khoáng sản, môi trường và tài nguyên rừng:

Công tác quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản luôn được UBND huyện quan tâm chỉ đạo, ban hành các văn bản hướng dẫn các cơ quan chuyên môn và UBND các xã, thị trấn triển khai thực hiện các văn bản của pháp luật về quản lý tài nguyên, khai thác khoáng sản. Hiện trên địa bàn huyện Bù Đăng hiện tại có 1 giấy phép khai thác khoáng sản (đá) tại thôn 1, xã Minh Hưng,

huyện Bù Đăng. Cấp cho Công ty TNHH Khai thác đá Khang Thịnh diện tích 5ha, trữ lượng 616,64 m^3.

Việc khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn huyện ngày càng phức tạp. Do đó, UBND huyện đã tiếp tục chỉ đạo Tổ kiểm tra thường xuyên kiểm tra, tuần tra, truy quét trên lưu vực sông Đồng Nai và các khu vực có nhiều trữ lượng khoáng sản để kịp thời phát hiện và xử lý các đối tượng khai thác trái phép.

Công tác quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên nước và bảo vệ môi trường cũng luôn được UBND huyện quan tâm chỉ đạo. Do đó, việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn huyện luôn đúng quy định của pháp luật. Ý thức chấp hành bảo vệ môi trường của các Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân ngày một nâng cao.

Trong năm, UBND huyện đã chỉ đạo các phòng, ban phối hợp với các đơn vị có liên quan và UBND các xã đã tiến hành kiểm tra được 5 tổ chức cá nhân chấp hành về Luật bảo vệ môi trường, lập biên bản vi phạm hành chính và tham mưu UBND huyện xử phạt vi phạm hành chính được 03 vụ đạt 150% so với kỳ trước. Nộp ngân sách Nhà nước 195.000.000 đồng, đạt 278,5 % so với kỳ trước.

e. THTK, CLP trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động:

- Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí về biên chế:

Căn cứ Nghị định số Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế;

Căn cứ Kế hoạch số 214/KH-UBND ngày 05/7/2023 của UBND tỉnh Bình Phước về việc triển khai thực hiện Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế;

Ngày 14/7/2023, UBND huyện ban hành Công văn số 1283/UBND-NC về việc triển khai thực hiện Kế hoạch số 214/KH-UBND ngày 05/7/2023 của UBND tỉnh Bình Phước;

Kết quả tinh giản biên chế năm 2023: 05 viên chức nghỉ hưu trước tuổi. Mặt khác, ngày 12/5/2023, UBND huyện ban hành Công văn số 776/UBND-NC về việc hoàn thiện bản mô tả vị trí việc làm và khung năng lực trong cơ quan hành chính.

- Thực hành tiết kiệm chống lãng phí về thời gian lao động:

Ngày 01/4/2016, UBND huyện ban hành Quyết định số 428/QĐ-UBND về việc quy định giờ làm việc hành chính trên địa bàn huyện Bù Đăng.

Đã thực hiện việc kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính trong đó có việc sử dụng thời gian lao động, xử lý công việc khoa học, hợp lý, thực hiện cải cách hành chính, khuyến khích người lao động tăng năng suất lao động bằng biện pháp khích lệ, khen thưởng và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm. Thực hiện tốt các quy định về đào tạo, quản lý và sử dụng lao động, thời gian làm việc trong cơ quan nhà nước; việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức viên chức người lao động đảm bảo theo kế hoạch. Việc sử dụng kinh phí đào tạo bồi dưỡng đúng theo quy định; cán bộ, công chức, viên chức, người lao động về cơ bản đã thực hiện nghiêm túc thời gian làm việc 8 giờ/ngày, phát huy năng lực sở trường của người

lao động, tránh được lãng phí về thời gian và nguồn lực lao động; thực hiện quản lý chặt chẽ thời giờ lao động, kiểm tra, giám sát chất lượng và hiệu quả công việc của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại các cơ quan, đơn vị.

Đã tổ chức quán triệt và triển khai thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan hành chính nhà nước các cấp; Chỉ thị số 18/CT-UBND ngày 29/12/2016 của UBND tỉnh Bình Phước về việc tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính. Tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện thực hiện nghiêm Công văn số 1699/UBND-NC ngày 02/11/2022 của UBND huyện về việc chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính trên địa bàn huyện.

2. Hành vi lãng phí và kết quả xử lý hành vi lãng phí:

Trong năm 2023 đã xử lý 03 công chức, trong đó: Xử lý kỷ luật cảnh cáo 02 công chức xã (Vũ Phú Quang - CT.UBND xã Thống Nhất, bà Nguyễn Thị Nhung, công chức TC-KT xã Thống Nhất) vi phạm nguyên tắc tài chính trong năm 2022; xử lý khiển trách 01 công chức lãnh đạo, quản lý (ông Vũ Đức Hoàng - Trưởng phòng VHTT) vi phạm nguyên tắc tài chính năm 2023.

III. Đánh giá chung:

1. Kết quả đạt được:

Tình hình thực hiện Luật THTK, CLP trong thời gian qua tại các cơ quan, ban ngành và các xã, thị trấn trên toàn huyện có những chuyển biến tích cực. Trên cơ sở các văn bản hướng dẫn thực hiện của bộ, ngành trung ương và các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo của tỉnh, huyện đã xây dựng và ban hành các văn bản chỉ đạo thực hiện; thường xuyên lồng ghép nội dung THTK, CLP để quán triệt trong các cuộc họp nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức trong việc chấp hành và thực hiện nhằm đạt hiệu quả.

Thực hiện tốt các quy định về công khai tài chính đối với các cấp ngân sách, từ khâu phân bổ dự toán đến khâu quyết toán hằng năm và kế hoạch xây dựng cơ bản, công khai quy trình thu và sử dụng các loại quỹ, các khoản đóng góp của các tổ chức, cá nhân tại địa phương... để tạo điều kiện cho việc kiểm tra, thanh tra, giám sát THTK, CLP theo đúng tiêu chí đề ra.

Công tác THTK, CLP trong quản lý đất đai, khoáng sản, tài nguyên nước trên địa bàn huyện ngày càng đi vào chiều sâu và đạt được những kết quả đáng khích lệ.

Công tác triển khai quán triệt chủ THTK, CLP của Đảng và Nhà nước được tuyên truyền sâu rộng. Việc triển khai thực hiện đảm bảo nghiêm túc đối với các văn bản, chỉ thị và chương trình kế hoạch đã xây dựng hằng năm.

2. Những tồn tại, hạn chế:

- Công tác báo cáo định kỳ của một số đơn vị còn chậm so với thời gian quy định. Báo cáo của các đơn vị mới chỉ phản ánh được việc quản lý và sử dụng ngân sách được giao hàng năm; một số chỉ tiêu chưa nêu được số liệu cụ thể;

- Một số cơ quan, đơn vị chưa ban hành kế hoạch THTK, CLP riêng mà chỉ đề cập chung trong kế hoạch triển khai thực hiện nhiệm vụ trong năm, chưa đề

cao vai trò trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị và cán bộ, công chức, viên chức trong việc THTK, CLP;

- Công tác kiểm tra, phát hiện và xử lý vi phạm hành chính về THTK, CLP trong quản lý đất đai, khoáng sản, tài nguyên nước còn nhiều hạn chế, chưa đạt được kết quả như mong muốn.

- Ý thức chấp hành về thời gian lao động của cán bộ công chức, viên chức được nâng cao nhưng hiệu quả sử dụng thời gian lao động trong một số cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp vẫn chưa đảm bảo.

IV. Phương hướng nhiệm vụ:

1. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo việc THTK, CLP tại các đơn vị;

2. Tiếp tục tăng cường thực hiện các giải pháp đẩy mạnh THTK, CLP trong các lĩnh vực trọng tâm như: Đầu tư XDCB, quản lý đất đai, quản lý thu chi ngân sách, quản lý tài sản công, quản lý tài nguyên thiên nhiên, quản lý và sử dụng lao động, tuyên truyền việc tiết kiệm tiêu dùng trong nhân dân để đầu tư cho phát triển;

3. Tăng cường công tác công bố quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện. Tăng cường hơn nữa công tác kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý các vi phạm hành chính trên các lĩnh vực đất đai, khoáng sản, môi trường. Tiếp tục triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý nhằm giảm giấy tờ, thời gian, chi phí trong giải quyết thủ tục hành chính cho người dân;

4. Triển khai thực hiện đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý bộ máy nhà nước;

5. Tăng cường thực hiện Quy chế dân chủ, nâng cao vài trò giám sát của các tổ chức đoàn thể trong công tác THTK, CLP;

6. Tăng cường công tác thanh, kiểm tra xử lý những vi phạm trong THTK, CLP.

Trên đây là báo cáo công tác THTK, CLP năm 2023. UBND huyện báo cáo HĐND huyện./.

Nơi nhận:
- TT. HĐND huyện;
- CT. các PCT. UBND huyện;
- LĐVP; CVNC;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Vũ Văn Mười

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG

Phụ lục số 01

KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

Kỳ báo cáo: Năm 2023

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 344 /BC-UBND ngày 23 / M /2023 của UBND huyện Bù Đăng)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của kỳ trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả kỳ báo cáo	So sánh với kỳ trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với kỳ trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4 (%)	8=6/5(%)	9
I	**Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ**							
1	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức mới được ban hành	văn bản	-	-	-	-	-	
2	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp	văn bản	-	-	-	-	-	
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn	cuộc	-	-	-	-	-	
4	Số vụ vi phạm các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã được phát hiện và xử lý	vụ	-	-	-	-	-	
5	Tổng giá trị các vi phạm về chế độ, định mức, tiêu chuẩn được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền)	triệu đồng	362					
II	**Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)**							
1	**Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN**		12.242	12.541	12.541	102	100	
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng						
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	triệu đồng	12.242	12.541	12.541	102	100	
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng						
1.4	Các nội dung khác							

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của kỳ trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả kỳ báo cáo	So sánh với kỳ trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với kỳ trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4 (%)	8=6/5(%)	9
2	**Sử dụng và thanh quyết toán NSNN**		*3.146*	*2.700*	*2.700*	*86*	*100*	
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:		*3.146*	*2.700*	*2.700*	*86*	*100*	Số tiền tiết kiệm xác định trên cơ sở dự toán được duyệt; mức khoán chi được duyệt
	Tiết kiệm văn phòng phẩm	*triệu đồng*	*552*	*503*	*503*	*91*	*100*	
	Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc	*triệu đồng*						
	Tiết kiệm sử dụng điện	*triệu đồng*	*328*	*387*	*387*	*118*	*100*	
	Tiết kiệm xăng, dầu	*triệu đồng*	*546*	*505*	*505*	*92*	*100*	
	Tiết kiệm nước sạch	*triệu đồng*						
	Tiết kiệm công tác phí	*triệu đồng*	*680*	*580*	*580*	*85*	*100*	
	Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo	*triệu đồng*	*340*	*240*	*240*	*71*	*100*	
	Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	*triệu đồng*	*500*	*285*	*285*	*57*	*100*	
	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc	*triệu đồng*	*200*	*200*	*200*	*100*	*100*	
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)							
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	triệu đồng						
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:							Tiết kiệm so với dự toán, định mức, tiêu chuẩn hoặc mức khoán chi được duyệt
	Thẩm định, phê duyệt dự toán	triệu đồng						
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng						
	Thương thảo hợp đồng	triệu đồng						
	Các nội dung khác							
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng						
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng						
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng						
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng						
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng						
3	**Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ**							
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị	106			-		
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị	4			-		
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng	1.279			-		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của kỳ trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả kỳ báo cáo	So sánh với kỳ trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với kỳ trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4 (%)	8=6/5(%)	9
4	**Các nội dung khác**							
III	**Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước**							
1	**Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)**		11	-	-	-	-	
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc	11					Huyện ủy: 02 UBND huyện: 02 Phòng VH-TT: 01 Hạt Kiểm lâm: 01 BQLRPHBĐ: 01 TTYT BĐ: 03
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc						TTYT BĐ: 01 (NH viettinbank)
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc						
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc						
1.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng						
2	**Tài sản khác**							
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản						
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	tài sản						
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	triệu đồng						
3	**Các nội dung khác**							
IV	**Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng**							
1	**Trong đầu tư xây dựng**							
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	dự án						
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng						
	- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	*triệu đồng*	*210*	*160*	*160*	*76*	*100*	Tiết kiệm so với

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của kỳ trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả kỳ báo cáo	So sánh với kỳ trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với kỳ trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4 (%)	8=6/5(%)	9
	- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	*triệu đồng*	*3.741*	*1.995*	*1.995*	*53*	*100*	dự toán được phê duyệt
	- Thực hiện đầu tư, thi công	*triệu đồng*						
	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	*triệu đồng*	*333*	*73*	*73*	*22*	*100*	
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng						
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án						
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, huỷ bỏ							
	Số lượng	dự án						
	Giá trị đầu tư phải thanh toán	triệu đồng						
2	**Trụ sở làm việc**							
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m2						
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2						
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2	3.574	3.241	3.241	91	100	
2.4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2						
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2						
2.6	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng	205	143	143	70	100	
3	**Nhà công vụ**		**543**	-	-	-	-	
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m2	-	-	-	-	-	
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2	-	-	-	-	-	
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2	543			-		
3.4	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2	-	-	-	-	-	
3.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2	-	-	-	-	-	
3.6	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	triệu đồng	-	-	-	-	-	
4	**Các nội dung khác**		**64**					
V	**Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên**							
1	**Quản lý, sử dụng đất**							
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hoá, có vi phạm pháp luật	m2	16.340			-		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của kỳ trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả kỳ báo cáo	So sánh với kỳ trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với kỳ trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4 (%)	8=6/5(%)	9
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hoá đã xử lý, thu hồi	m2	11.130	4.956	4.956	45	100	
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	187	215	215	115	100	
1.4	Các nội dung khác							
2	**Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác**		-	-	-	-	-	
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	vụ	2	3	3	150	100	
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	7	195	195	2.786	100	
3	**Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được**		-	-	-	-	-	
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	dự án						
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng						
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt							
4	**Các nội dung khác**		-	-	-	-	-	
VI	**Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước**		-	-	-	-	-	
1	**Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động**	vụ						
2	**Số tiền xử lý vi phạm thu được**	triệu đồng						
3	**Các nội dung khác**							
VII	**Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp**							
1	**Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh**		-	-	-	-	-	
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng						
1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng						
	Tiết kiệm điện	Kw/h						
	Tiết kiệm xăng, dầu	Tấn (lít)						
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng						
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng						
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng						
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng						

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của kỳ trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả kỳ báo cáo	So sánh với kỳ trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với kỳ trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4 (%)	8=6/5(%)	9
2	**Quản lý đầu tư xây dựng**							
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án	-	-	-	-	-	
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án	-	-	-	-	-	
	Chi phí đầu tư tiết kiệm được							
	Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	*triệu đồng*						
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	*triệu đồng*						
	Thực hiện đầu tư, thi công	*triệu đồng*						
	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	*triệu đồng*						
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn		-	-	-	-	-	
	Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật	*dự án*						
	Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật	*triệu đồng*						
2.5	Các nội dung khác							
3	**Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN**		-	-	-	-	-	
	Số tiền tiết kiệm được	triệu đồng						
	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng						
	Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	triệu đồng						
4	**Mua sắm tài sản, phương tiện**							
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con		-	-	-	-	-	
	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc						
	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	chiếc						
	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	triệu đồng						
	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	chiếc						
	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	triệu đồng						
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc	-	-	-	-	-	
	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc						
	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng						
5	**Nợ phải thu khó đòi**		-	-	-	-	-	
	Số đầu kỳ	triệu đồng						
	Số cuối kỳ	triệu đồng						
6	**Vốn chủ sở hữu**		-	-	-	-	-	
	Số đầu năm	triệu đồng						

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của kỳ trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả kỳ báo cáo	So sánh với kỳ trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với kỳ trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4 (%)	8=6/5(%)	9
	Số cuối kỳ	triệu đồng						
VIII	**THTK, CLP trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân**							
1	**Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hoá, THTK, CLP**	**Lượt hộ**	-	-	-	-	-	
2	**Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện**	**Vụ**	-	-	-	-	-	
IX	**Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THTK, CLP**							
1	**Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã triển khai thực hiện**	cuộc	0	0	0	0	0	
2	**Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã hoàn thành**	cuộc	0	0	0	0	0	
3	**Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm ra về THTK, CLP**	cơ quan/tổ chức/đơn vị	0	0	0	0	0	
4	**Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THTK, CLP được phát hiện**	cơ quan/tổ chức/đơn vị	0	0	0	0	0	
5	**Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát**	triệu đồng	0	0	0	0	0	
6	**Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi**	triệu đồng	0	0	0	0	0	

* **CHÚ THÍCH:**

1 Số liệu Báo cáo năm tổng hợp từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/10/2023.

2 Cơ quan lập báo cáo căn cứ thực tế công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và phạm vi trách nhiệm quản lý được giao để tổng hợp số liệu theo các mục tương ứng trong cột (2) "Nội dung" và các cột tương ứng với kỳ báo cáo.

3 Việc xác định số liệu về tiết kiệm, lãng phí, vi phạm căn cứ trên cơ sở quy định, hướng dẫn của Luật Thực hành, tiết kiệm, chống lãng phí và các văn bản pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật; các chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc so sánh giữa Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm) đã đề ra với thực tế thực hiện, hoặc kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát.

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG

Phụ lục số 02

KẾT QUẢ XỬ LÝ HÀNH VI LÃNG PHÍ

Kỳ báo cáo: Năm 2023

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 344 /BC-UBND ngày 23 / 11 /2023 của UBND huyện Bù Đăng)

Đơn vị	thông tin phát hiện lãng phí nhận được, vụ việc lãng phí trong kỳ báo cáo			tổng số vụ việc đã giải quyết	đã xử lý									chưa xử lý			ghi chú
	tổng số	trong đó			bồi thường thiệt hại		xử lý hành chính		xử lý kỷ luật		chuyển HS xử lý hình sự			số vụ chưa xử lý	số người chưa xử lý	nguyên nhân	
		thông tin phát hiện lãng phí nhận được	vụ việc lãng phí		số người phải bồi thường	số tiền bồi thường	số vụ việc	số người bị xử lý	số vụ việc	số người bị xử lý	số vụ việc đã chuyển hs xử lý hình sự	số vụ đã khởi tố	số đối tượng khởi tố				
UBND HUYỆN BÙ ĐĂNG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	